

SỞ Y TẾ KIÊN GIANG
TRUNG TÂM Y TẾ
HUYỆN HÒN ĐẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hòn Đất, ngày 01 tháng 11 năm 2024

Số: 148/TB-TTYT

THÔNG BÁO

Về việc mời chào giá các mặt hàng vật tư, hóa chất sử dụng
tại Trung tâm Y tế huyện Hòn Đất, giai đoạn 2024 - 2026 (24 tháng)

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23/6/2023 của Quốc Hội;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 2 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu (Nghị định 24/2024/NĐ-CP);

Căn cứ Nghị định 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 về quản lý trang thiết bị y tế (Nghị định 98/2021/NĐ-CP);

Căn cứ Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế (Nghị định 07/2022/NĐ-CP);

Căn cứ Thông tư số 05/2022/TT-BYT ngày 01 tháng 08 năm 2022 của Bộ Y tế quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế (Thông tư 05/2022/TT-BYT);

Căn cứ Thông tư số 06/2024/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 04 năm 2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Nghị Quyết số 14/2023/NQ-HĐND ngày 13/11/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về phân cấp thẩm quyền quản lý tài sản công; mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ khác thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 4319/QĐ-SYT ngày 02/10/2018 của Sở y tế tỉnh Kiên Giang về việc quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn của Trung tâm Y tế huyện Hòn Đất;

Căn cứ Quyết định số 4377/QĐ – SYT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Sở Y tế tỉnh Kiên Giang về việc giao ngân sách nhà nước năm 2024 cho Trung tâm Y tế huyện Hòn Đất;

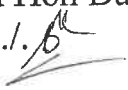
Trung tâm Y tế huyện Hòn Đất có nhu cầu mua sắm các mặt hàng vật tư, hóa chất sử dụng tại Trung tâm Y tế huyện Hòn Đất, giai đoạn 2024 - 2026 (24 tháng) (*Danh mục chi tiết tại Yêu cầu Báo giá đính kèm*).

Trung tâm Y tế kính mời các công ty/đơn vị có đủ năng lực cung cấp các mặt hàng trên theo danh mục chi tiết tại Yêu cầu Báo giá và gửi Báo giá về Trung tâm Y tế huyện Hòn Đất (*từ ngày 01/11/2024 đến trước 15h ngày 12/11/2024*), đồng thời gửi file Scan và excel Báo giá về địa chỉ mail: khoaduochondat@gmail.com. Bảng chào giá của các công ty/đơn vị là cơ sở để Trung tâm Y tế huyện Hòn Đất xây dựng giá và làm thủ tục đấu thầu theo quy định hiện hành.

- Địa chỉ nơi nhận: Trung tâm Y tế huyện Hòn Đất; Khu phố Chòm Sao, thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang (Điện thoại: 0945 773 776 - DSK1 Ngô Đình Đước).

- Yêu cầu báo giá:

- + Theo mẫu bảng báo giá đính kèm.
- + Giá chào: Đã bao gồm thuế và các chi phí khác (VND);
- + Đơn vị tính của mặt hàng theo danh mục yêu cầu báo giá;
- + Số lượng bản chào giá: 03 bản chính.

Trung tâm Y tế huyện Hòn Đất rất mong nhận được sự quan tâm và Bảng Báo giá của quý công ty/đơn vị. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, DTTBVTYT.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Trục

YÊU CẦU BÁO GIÁ⁽¹⁾

(Kèm theo thông báo số: MC/TB-TTYT ngày 01 tháng 11 năm 2024)

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Trung tâm Y tế huyện Hòn Đất có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho các gói thầu: Mua sắm vật tư, hóa chất sử dụng tại Trung tâm Y tế huyện Hòn Đất, giai đoạn 2024 - 2026 (24 tháng) với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: *Trung tâm Y tế huyện Hòn Đất; Địa chỉ: Khu phố Chòm Sao, thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.*

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: *DSCCK1 Ngô Đình Được, chức vụ, Trưởng Khoa Dược - TTB - VTYT, số điện thoại : 0945 773 776 , địa chỉ email: khoaduochondat@gmail.com.*

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- *Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Trung tâm Y tế huyện Hòn Đất; Địa chỉ: Khu phố Chòm Sao, thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. (đồng thời gửi file Scan và excel báo giá về địa chỉ mail: khoaduochondat@gmail.com).*

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h ngày 01 tháng 11 năm 2024 đến trước 15h ngày 12 tháng 11 năm 2024⁽²⁾. Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày, kể từ ngày 12 tháng 11 năm 2024

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục:

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn Vị Tính	Số lượng/khối lượng
1	2	3	4	5
I	Vật tư, Hóa chất xét nghiệm tương thích với máy huyết học Laser Nihon Kohden MER - 9100 (Cell tac G)			
1	Hoá chất pha loãng máu cho đếm tế bào	Dùng để pha loãng máu cho đếm tế bào Chất lỏng, không màu, không mùi, tan trong nước Độ pH: 7.35 đến 7.55 Thành phần: Natri clorid, Sulfate Đạt ISO 13485, CE hoặc tương đương	Lít	250

2	Dung dịch ly giải 3 thành phần bạch cầu	Dùng để ly giải màng tế bào hồng cầu để đo Hemoglobin Chất lỏng, không màu Độ pH: 7.0 đến 7.6 Thành phần: Dung dịch hoạt động bề mặt cation Đạt ISO 13485, CE hoặc tương đương	ML	1000
3	Dung dịch ly giải 5 thành phần bạch cầu	Dùng để ly giải màng tế bào hồng cầu cho phân tích 5 thành phần bạch cầu Chất lỏng, không màu, không mùi Độ pH: 8.0 đến 8.6 Thành phần: Dung dịch hoạt động bề mặt anion Đạt ISO 13485, CE hoặc tương đương	ML	1000
4	Dung dịch rửa	Chất lỏng, màu xanh Độ pH: 8.0 đến 8.6 Thành phần: ethylene glycol monophenyl ether Đạt ISO 13485, CE hoặc tương đương	ML	8000
5	Dung dịch rửa đậm đặc	Dung dịch rửa đậm đặc, màu vàng đến vàng xanh Độ pH: 10 đến 13 Thành phần: NaClO Đạt ISO 13485, CE hoặc tương đương	ML	135
II Vật tư, Hóa chất tương thích với máy TC Matrix				
6	Hóa chất xét nghiệm GPT	Thành phần: + R1: TRIS pH 7.8: 100 mmol/L, Lactate dehydrogenase (LDH): 1200 U/L, L-Alanine: 500 mmol/L + R2: NADH: 0.18 mmol/L, a-Ketoglutarate: 15mmol Dải đo: 0 U/L đến 400 U/L Đạt ISO 13485, CE hoặc tương đương	ML	5000
7	Hóa chất xét nghiệm Amylase	Thành phần: + MES pH 6.0: 100mmol/L + CNPG3: 2.25mmol/L + Sodium clorhidre: 350mmol/L + Calcium acetate: 6mmol/L + Potassium thiocyanate: 900mmol/L + Sodium azide: 0.95gr/L Dải đo: từ 0.2439U/L đến 2200U/L Đạt ISO 13485, CE hoặc tương đương	ML	2000
8	Hóa chất xét nghiệm GOT	Thành phần: + R1: TRIS pH 7.8: 80 mmol/L, Lactate dehydrogenase (LDH): 800 U/L, L-Aspartate: 200 mmol/L, Malate dehydrogenase (MDH): 600U/L + R2: NADH: 0.18 mmol/L, a-Ketoglutarate: 12mmol Dải đo: 0 U/L đến 467 U/L Đạt ISO 13485, CE hoặc tương đương	ML	5000

9	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin toàn phần trong máu	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin Total Thành phần: + R1: Surfactants: <1%; Hydrochloric acid (HCl): 160mM + R2: 2,4-DPD \geq 2 mM; Hydrochloric acid (HCl): 120M; Surfactant <1% Dải đo: từ 0.1mg/dL đến 30mg/dL Đạt ISO 13485, CE hoặc tương đương	ML	3000
10	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin trực tiếp trong máu	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin Direct Thành phần: + R1: Bromcresol green pH 4.2:0.12mmol/l; + R2: 2,4-DPD: 0.5 mM; Hydrochloric acid (HCl): 0.3M Dải đo: từ 0.03mg/dL đến 9mg/dL Đạt ISO 13485, CE hoặc tương đương	ML	3000
11	Hóa chất xét nghiệm Calcium	Thành phần: + Midazol Buffer pH 6,5: 100mmol/L + Arsenazo III: 120mmol/L Dải đo: từ 0.026mg/dL đến 32mg/dL Đạt ISO 13485, CE hoặc tương đương	ML	5000
12	Hóa chất xét nghiệm Cholesterol	Thành phần: + PIPES pH 6.9: 90mmol/L + Phenol: 26 mmol/L + Cholesterol esterase (CHE): 1000U/L + Cholesterol oxidase (CHOD): 300U/L + Peroxidase (POD): 650U/L + 4 – Aminophenazone (4-AP): 0.4 mmol/L Dải đo: từ 0mg/dL đến 1000mg/dL Đạt ISO 13485, CE hoặc tương đương	ML	6000
13	Hóa chất kiểm tra nồng độ trung bình	Thành phần: + Huyết thanh người, phụ gia sinh học, tác nhân kìm khuẩn. Có nồng độ của các thành phần cụ thể được cung cấp ở bảng giá trị kèm theo. + Các thành phần có nguồn gốc từ con người đã được xét nghiệm là âm tính với HBsAg, HIV, HCV. Đạt ISO 13485, CE hoặc tương đương	ML	1000
14	Hóa chất kiểm tra nồng độ cao	Thành phần: + Huyết thanh người, phụ gia sinh học, tác nhân kìm khuẩn. Có nồng độ của các thành phần cụ thể được cung cấp ở bảng giá trị kèm theo. + Các thành phần có nguồn gốc từ con người đã được xét nghiệm là âm tính với HBsAg, HIV, HCV. Đạt ISO 13485, CE hoặc tương đương	ML	1000

15	Hóa chất hiệu chuẩn Calbrator	Thành phần: + Huyết thanh người, phụ gia sinh học, tác nhân kìm khuẩn. Có nồng độ của các thành phần cụ thể được cung cấp ở bảng giá trị kèm theo. + Các thành phần có nguồn gốc từ con người đã được xét nghiệm là âm tính với HBsAg, HIV, HCV Đạt ISO 13485, CE hoặc tương đương.	ML	500
16	Hóa chất xét nghiệm GGT	Thành phần: + R1: TRIS pH 8.6: 100 mmol/L, Glycylglycine: 100 mmol/L + R2: L-y-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide: 3 mmol/L Dải đo: 2 U/L đến 300 U/L Đạt ISO 13485, CE hoặc tương đương.	ML	3000
17	Hóa chất xét nghiệm Glucose	Thành phần: + TRIS pH 7.4: 92 mmol/L, Phenol: 0,3 mmol/L, Glucose oxidase (GOD): 15000 U/L, Peroxidase (POD): 1000 U/L, 4 – Aminophenazone (4-AP): 2.6 mmol/L Dải đo: 0,3709 mg/dL đến 500 mg/dL. Đạt ISO 13485, CE hoặc tương đương.	ML	12000
18	Hóa chất xét nghiệm HDL	Thành phần: + R1: N,N-bis(2-hydroxyethyl)-2-aminoethanesulphonic acid pH 6,6: 100 mM, N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3,5-dimethoxyaniline (HDAOS): 0,7 mM, Cholesterol Esterase: ≥ 800 U/L, Cholesterol oxidase: ≥ 500 U/L, Catalase: ≥ 300 U/L, Ascorbic oxidase: ≥ 3000 U/L + R2: N,N-bis(2-hydroxyethyl)-2-aminoethanesulphonic acid pH 7,0: 1,1 mmol/L, 4 – Aminoantipyrine (4-AA): 100 mM, Peroxidase: ≥ 3500 U/L Dải đo: 9,7 mg/dL đến 151 mg/dL Đạt ISO 13485, CE hoặc tương đương.	ML	5000
19	Hóa chất xét nghiệm ALBUMIN	Thành phần: Bromcresol green pH 4.2: 0.12mmol/l Dải đo: từ 0.0349g/dL đến 6g/dL. Đạt ISO 13485, CE hoặc tương đương.	ML	3000
20	Hoá chất xét nghiệm PROTEINS toàn phần trong máu	Hóa chất xét nghiệm TOTAL PROTEINS Thành phần: Sodium potassium tartrate: 15 mmol/L, Sodium iodide: 100 mmol/L, Potassium iodide: 5 mmol/L, Copper (II) sulphate: 19 mmol/L Dải đo: 0,007 g/dL đến 14 g/dL Đạt ISO 13485, CE hoặc tương đương.	ML	3000

21	Hóa chất xét nghiệm Triglycerides	Thành phần: GOOD pH 6.3: 50 mmol/L, p-Chloropheno: 2 mmol/L, Lipoprotein lipase (LPL): 150000 U/L, Glycerol kinase (GK): 500 U/L, Glycerol-3-oxidas (GPO): 3500 U/L, Peroxidase (POD): 440 U/L, 4 – Aminophenazone (4-AP): 0,1 mmol/L, ATP: 0,1 mmol/L Dải đo: 0,000 mg/dL đến 1600 mg/dL Đạt ISO 13485, CE hoặc tương đương.	ML	6000
22	Hóa chất xét nghiệm Urea	Thành phần: + R1: TRIS pH 7.8: 80mmol/L, a-Ketoglutarate: 6 mmol/L, Urease: 75000 U/L + R2: GLDH: 60000 U/L, NADH: 0.32 mmol/L Dải đo: 0,743 mg/dL đến 400 mg/dL Đạt ISO 13485, CE hoặc tương đương.	ML	6000
23	Hóa chất xét nghiệm Uric	Thành phần: + R1: Phosphate pH 7.4: 50 mmol/L, 2-4 Dichlorophenol sulfonate (DCPS) 4 mmol/L + R2: Uricase: 60U/L, Peroxidase (POD): 660U/L, Ascorbate oxidase: 200U/L, 4 – Aminophenazone (4-AP): 1mmol/L Dải đo: 0,01647 mg/dL đến 40 mg/dL. Đạt ISO 13485, CE hoặc tương đương.	ML	4000
24	Hóa chất xét nghiệm HbA1c	Thành phần: + R1: Latex 0,13%, Buffer, stabilizer. + R2: Mouse anti-human HbA1c monoclonal antibody 0,05mg/mL, goat anti-mouse IgG polyclonal antibody 0,08mg/dL, Buffer, stabilizers. + R3: Water and stabilizers Dải đo: 2% đến 16% Đạt ISO 13485, CE hoặc tương đương.	ML	800
25	Hoá chất hiệu chuẩn HBA1C	Hóa chất xét nghiệm HbA1c -d CALIBRATOR Thành phần: Máu người, chất bảo quản. Nồng độ của HbA1c được ghi trên nhãn lọ. Các thành phần có nguồn gốc từ con người đã được xét nghiệm là âm tính với HBsAg, HIV(1/2), HCV. Đạt ISO 13485, CE hoặc tương đương.	ML	10
26	Hoá chất xét nghiệm nồng độ cồn trong máu	- Đo nồng độ cồn trong huyết tương, huyết thanh, máu toàn phần hoặc nước tiểu người. - Thành phần: R1- Enzyme coenzyme (NAD+, ADH, TRIS Buffer, Stabiliser, Preservatives); R2 - Standard. Đạt ISO 13485, CE hoặc tương đương.	ML	3000

27	Hoá chất xét nghiệm WIDAL	STAINED FEBRILE ANTIGENS For Widal Felix Tests. Đạt ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Hộp	500
28	CUVETTE	Cuvette nhựa sử dụng cho phản ứng. Đạt ISO 13485 hoặc tương đương.	Vĩ	100
29	Halogen lamp	Ánh sáng Halogem, hộp 1 cái. Đạt ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	6
30	Hoá chất định lượng nồng độ Creatine kinase trong máu	Thành phần: + R1: Picric acid 17,5mmol/L + R2: Sodium hydroxide 0,29mol/L - Dải đo: 0,000mg/dL đến 35 mg/dL Đạt ISO 13485, CE hoặc tương đương	ML	6000
III Vật tư, Hóa chất xét nghiệm tương thích với máy nước tiểu PKL PPC 160				
31	Que thử nước tiểu 11 thông số	Đây là que thử dùng để thử 11 thông số trong nước tiểu: PH, Protein, Glucose, Ketone, Urobilinogen, Bilirubin, Blood, Specific Gravity, Ascorbic Acid, Leukocytes, Nitrite, (CP). Đạt ISO 13485, CE hoặc tương đương	QUE	3000
IV Vật tư, Hóa chất xét nghiệm tương thích với máy điện giải đồ Erba Lyte				
32	Điện giải đồ Na/K/Cl/Ca	650 ml Standard A+ 350 ml Standard B. Đạt ISO 13485, CE hoặc tương đương	ML	40000
33	Dung dịch bổ sung điện cực Ref	Dung dịch bảo dưỡng bổ sung điện cực Ref máy phân tích điện giải . Đạt ISO 13485, CE hoặc tương đương	ML	100
34	Dung dịch bổ sung điện cực Na+, Cl-, Ph	Dung dịch bảo dưỡng bổ sung điện cực Na+, Cl-, Ph máy phân tích điện giải . Đạt ISO 13485, CE hoặc tương đương	ML	100
35	Dung dịch bổ sung điện cực K+	Dung dịch bảo dưỡng bổ sung điện cực K+ máy phân tích điện giải . Đạt ISO 13485, CE hoặc tương đương	ML	100
36	Dung dịch bổ sung điện cực Ca+	Dung dịch bảo dưỡng bổ sung điện cực Ca + máy phân tích điện giải . Đạt ISO 13485, CE hoặc tương đương	ML	100
37	Dung dịch rửa máy điện giải	Thành phần: NaClO 1%, Tween 20 - 0,1%. Đạt ISO 13485, CE hoặc tương đương	ML	200
38	Chất chuẩn thông số xét nghiệm điện giải Na. K. Ca. Cl. pH trong máu và nước tiểu.	Thành phần: Organic buffer (dung dịch đệm hữu cơ): < 0.1% ; Inorganics salts (Muối vô cơ): < 1.0% ; Preservative (Chất bảo quản): < 0.05% Deionized water (nước cất). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	ML	200
39	Điện cực Na+	Điện cực Na	Cái	5
40	Điện cực K+	Điện cực K	Cái	5
41	Điện cực Cl-	Điện cực Cl	Cái	5

42	Điện cực Ca	Điện cực Ca	Cái	5
43	Điện cực Ref	Điện cực Ref	Cái	5
44	Dây bơm	Linh phụ kiện đi kèm thích hợp sử dụng cho máy điện giải Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Sợi	5
V	Vật tư, Hóa chất xét nghiệm không theo máy			
45	Anti A	Kháng thể thuộc phân nhóm IgM. Thuốc thử của xét nghiệm chứa kháng thể đơn dòng của các dòng tế bào Anti-A. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	ML	100
46	Anti B	Kháng thể thuộc phân nhóm IgM. Thuốc thử của xét nghiệm chứa kháng thể đơn dòng của các dòng tế bào Anti-B. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	ML	100
47	Test HBsAg	Phát hiện định tính kháng nguyên virus viêm gan B. Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/Huyết thanh Độ nhạy: $\geq 99,8\%$. Độ đặc hiệu: $\geq 99,9\%$ Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	Test	2500
48	Test HAV IgM	Phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan A. Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/Huyết thanh/Máu toàn phần Độ nhạy: $\geq 90,6\%$. Độ đặc hiệu: $\geq 97,6\%$ Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	Test	2000
49	Test Phát hiện định tính nhóm các chất gây nghiện (Mor, MDMA, Met, THC) trong nước tiểu.	Phát hiện định tính nhóm các chất gây nghiện trong nước tiểu. Ngưỡng phát hiện: + Morphine: ≤ 300 ng/ml + MDMA: ≤ 500 ng/ml + Methamphetamine: ≤ 500 ng/ml + THC: ≤ 50 ng/ml Độ nhạy: $\geq 99,8\%$. Độ đặc hiệu: $\geq 99,6\%$ Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	Test	3000
50	Test thử ma túy tổng hợp	Test thử ma túy tổng hợp để định tính phát hiện các chất gây nghiện trong mẫu nước tiểu gồm: Chất ma túy dạng thuốc phiện (Heroin, Morphine), Methamphetamine (Ma túy đá), MDMA (Nhóm thuốc lắc...), THC (Cần sa - Tài mà), COC (Cocain) - Độ nhạy: $\geq 99,8\%$ - Độ đặc hiệu: $\geq 99,6\%$ Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	Test	2000
51	Test HCV	Phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C. Không sử dụng dung dịch đệm. Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/Huyết thanh. Độ nhạy: $99,8\%$. Độ đặc hiệu: $99,2\%$. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 (như mô tả hoặc tương đương)	Test	1000

51	Test HIV	Phát hiện và phân biệt kháng thể kháng HIV-1 và HIV-2, Loại mẫu sử dụng: Huyết thanh, Huyết tương, Máu toàn phần. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 (như mô tả hoặc tương đương)	Test	2000
VI Vật tư, hóa chất thông dụng				
52	Ống nghiệm EDTA	Ống nghiệm nhựa, kích thước 13 x 75mm, dung tích tối đa 6 ± 0.1 ml, nắp nhựa màu xanh dương. Hóa chất bên trong là EDTA K3 (Ethylenediaminetetraacetic Acid Tripotassium Salt Dihydrate) kháng đông cho 2ml máu. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Tube	40000
53	Ống nghiệm Heparin	Ống nghiệm nhựa, kích thước 13 x 75mm, dung tích tối đa 6 ± 0.1 ml, nắp nhựa màu đen. Hóa chất bên trong là Heparin Lithium kháng đông cho 2ml máu. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Tube	50000
54	Ống nghiệm Serum	Ống nghiệm nhựa, kích thước 13 x 75mm, dung tích tối đa 6 ± 0.1 ml, nắp nhựa màu trắng. Hóa chất bên trong là hạt nhựa Polystyrene. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Tube	5000
55	Ống nghiệm nhỏ PS 5ml không nắp	Kích thước 12x75mm. Nhựa PS trắng trong không nắp. Sử dụng nhựa tinh khiết trung tính. Đạt tiêu chuẩn GDP, ISO 13485:2016.	Tube	100000
56	Cone vàng	Chất liệu: Nhựa PP. Kích thước: 0-200ul. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Cái	25000
57	Cone xanh	Chất liệu: Nhựa PP. Kích thước: 0-1000ul. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Cái	12000
58	Dụng cụ chứa mẫu bệnh phẩm	Chất liệu sản phẩm Nhựa Polystyrene trong suốt, kích thước khoảng 55 ml. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Lọ	15,000
59	Viên nén khử khuẩn bề mặt, khử khuẩn dụng cụ và thiết bị y tế	Thành phần: Natri Troclosesene, mỗi viên 5g chứa 2,5g hoạt chất. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Viên	2,400
60	Dung dịch làm sạch và khử khuẩn bước đầu dụng cụ y tế	Thành phần: 14% N,N-Didecyl-N-Methylpoly(oxyethyl)ammonium propionate + 0,3% Chlorhexidine digluconate. Hỗn hợp 3 enzym: protease, lipase và amylase. Các chất hoạt động bề mặt làm sạch và khử nhiễm đa enzyme (3 enzymes) dụng cụ y tế. Thích hợp với nước cứng. Ngăn hình thành màng biofilm theo tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương. Diệt khuẩn (bao gồm các dòng đa kháng MRSA,	Lit	216

		ESBL, VRE) tiêu chuẩn châu Âu EN 14561 trong 5 phút. Diệt virus HIV-1, HBV, HCV, HSV, Vacinia theo tiêu chuẩn châu Âu EN 14476 trong 5 phút. Nồng độ sử dụng: 0,5%.		
61	Que thử đường huyết tương thích với máy Accu-Chek® Instant	Que kèm kim lấy máu ương thích với máy Accu-Chek® Instant. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Que	1,200
62	Que thử đường huyết tương thích với máy SD CodeFree Blood Glucose Monitoring System	Que kèm kim lấy máu ương thích với máy SD CodeFree Blood Glucose Monitoring System. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Que	1,200
62	Cement trám răng (15g+ 8g).	Cement trám hoàn tất(15g+ 8g). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Hộp	4
63	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ	Thành phần: 6,5% Didecyldimethyl ammonium chloride + 0,074% Chlorhexidine digluconate, chất hoạt động bề mặt. làm sạch và khử nhiễm dụng cụ y tế. pH trung tính, tương thích tốt với dụng cụ. Thích hợp với nước cứng. Ngăn hình thành màng biofilm theo tiêu chuẩn ISO/TS 15883-5:2005. Diệt vi khuẩn theo tiêu chuẩn EN 14561, diệt các chủng vi khuẩn đa kháng như MRSA, ESBL, VRE theo tiêu chuẩn EN 13727+A1 trong 15 phút. Diệt virus HIV-1, HBV, HCV, HSV, Vacinia theo tiêu chuẩn châu Âu EN 14476 + A1 trong 5 phút. Nồng độ sử dụng 0,5%.	Lít	30
64	Giấy in nhiệt	Kích thước 57cm, hộp 10 cuộn. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Cuộn	100
65	Thuốc nhuộm Giemsa	"- Nhiệt độ sôi: >65 °C (1013 hPa) - Tỷ trọng: 0.99 g/cm ³ (20 °C) - Giới hạn nổ (Explosion limit): 5.5 – 44 % (V) Methanol - Nhiệt độ đánh lửa: 455 °C - pH: 6.1 – 7.0 (H ₂ O, 20 °C) (undiluted). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 (như mô tả hoặc tương đương)	Chai	6000
66	Dung dịch nhuộm Fuchsin 0.3%	'- Dùng để nhuộm soi xét nghiệm vi sinh vật từ mẫu nuôi cấy hoặc mẫu bệnh phẩm. - Thành phần: Carbol Fuchsin (0,3%), Phenol, Ethanol. - Đóng gói: Chai 250ml có vòi bơm tiện dụng - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016. (như mô tả hoặc tương đương)	ML	30000
67	Dung dịch nhuộm xanh Methylen 0.3%	Methylen blue chai 500mL Thành phần của thuốc nhuộm Ziehl Neelsen (như mô tả hoặc tương đương)	ML	30000

68	Acid Hydrochloric HCl 37%	- Thành phần: Acid Hydrochloric HCl 37% - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016. (như mô tả hoặc tương đương)	ML	5000
69	Dầu soi	Dầu soi kính hiển vi 500ml/ chai. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016. (như mô tả hoặc tương đương)	ML	2500
72	Chất xử lý bề mặt răng	ETCHING 37% . Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (như mô tả hoặc tương đương).	Hộp/lọ/tube	5
73	Chất xử lý bề mặt răng	Bonding 1g . Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (như mô tả hoặc tương đương).	Hộp/lọ/tube	5
74	Oxy già	Nước oxy già 3%, chai 60ml Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016. (như mô tả hoặc tương đương)	Chai	500
75	Povidin	Dung dịch Povidin 10%, chai 100ml , Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016. (như mô tả hoặc tương đương)	Chai	500
VII	Vật tư, Hóa chất xét nghiệm tương thích với máy URITEK TC-101			
76	Que thử nước tiểu 10 thông số	Que thử nước tiểu 10 thông số tương thích với máy URITEK TC-101. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Que	1500
VIII	Vật tư, Hóa chất xét nghiệm tương thích với máy TC HEMAXA 1000			
77	Dung dịch Diluent	Thành phần: Sodium chloride :< 1.0 % Buffers < 1.0 % Preservative < 0.5 % Stabilizers < 0.5 % Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Lít	1500
78	Dung dịch lyse hồng cầu	Thành phần: Detergents < 2.2 % Buffers < 0.8 % Preservative < 0.4 % Stabilizers < 0.4 % Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Lít	24
79	Dung dịch Cleaner	THÀNH PHẦN Detergents <1.0% Chất đệm <1.0% Chất ổn định<0.5 % Chất bảo quản<0.5% Nước khử ion Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Lít	1000
80	Haematology Control 3 Level (hoặc tương đương)	Nội kiểm cho máy huyết học 5 thành phần, 3 mức Thấp-Trung-Cao. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	ML	250
81	Dung dịch rửa kim hút mẫu	Dung dịch sử dụng khi rửa bảo dưỡng định kì cho máy xét nghiệm huyết học tự động 3 thành phần; Thành phần: Surfactant : <2.0g/L Sodium hypochlorous : <100 g/L Sodium hydroxide : <100 g/L. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	ML	200

82	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Dung dịch sử dụng khi rửa bảo dưỡng định kì cho máy xét nghiệm huyết học tự động 3 thành phần; Thành phần: Proteolytic Enzyme: 3.0-10g/L Surfactant:0.3-1.5g/L Sodium Chloride:3.0-5.0g/L Anti-fungal and Anti-bacterial Agents :0.5-2.5g/L Buffering Agents: 1.0-4.0g/L. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	ML	1500
----	---	--	----	------

2. Địa điểm cung cấp hàng hoá: Hàng hoá được giao tại kho Dược - TTB - VTYT, Trung tâm Y tế huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Trong vòng 72 giờ khi nhận được đơn đặt hàng của đơn vị sử dụng (Trong vòng 24 tháng).

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng. Không tạm ứng

Thanh toán hợp đồng: Bên mua thanh toán cho bên bán bằng chuyển khoản theo từng đợt, thời gian thanh toán 06 tháng kể từ khi nhà thầu giao hàng và Trung tâm Y tế huyện Hòn Đất nhận đầy đủ hồ sơ thanh toán

Mẫu báo giá

**Các Gói thầu: Mua sắm vật tư, hóa chất sử dụng tại Trung tâm Y tế huyện
Hòn Đất, giai đoạn 2024 - 2026 (24 tháng)**

(Kèm theo thông báo số: 148/TB-TTYT, ngày 01 tháng 11 năm 2024)

BÁO GIÁ⁽¹⁾

Kính gửi: Trung tâm Y tế huyện hòn Đất

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Trung tâm Y tế huyện hòn Đất, chúng tôi
.... [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản
xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì
ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như
sau:

1. Báo giá cho các Vật tư y tế, hóa chất và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục VTYT/ Hóa chất ⁽²⁾	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất ⁽³⁾	Mã HS ⁽⁴⁾	Năm sản xuất ⁽⁵⁾	Xuất xứ ⁽⁶⁾	Số lượng/khối lượng ⁽⁷⁾	Đơn giá ⁽⁸⁾ (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan ⁽⁹⁾ (VND)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) ⁽¹⁰⁾ (VND)	Thành tiền ⁽¹¹⁾ (VND)
1										
2										
n	...									

*(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài
liệu liên quan của vật tư y tế)*

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi
cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 120 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm ... [ghi
ngàytháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục
I - Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng
nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc
các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán
theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định
của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

**Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất,
nhà cung cấp⁽¹²⁾**

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế” trong Yêu cầu báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế”.

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.

(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.

(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.

(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.